

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 5 - 2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ngư.

Ông Lâm Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Mộng Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 60/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Huyền Tr, sinh năm 1991. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở hiện nay: Ấp K, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh Lý Văn Đ, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện không đề ngày 19 tháng 3 năm 2021, quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền Tr trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Tr và anh Đ tổ chức lễ cưới vào năm 2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thuận Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng ngày 14-4-2010. Sau khi kết hôn thì anh, chị chung sống tại Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu anh, chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh Đ không quan tâm, chăm sóc vợ con, cũng từ đó anh, chị không còn chung sống với nhau cho đến nay. Chị Tr nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, không hàn gắn được nên yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Thời gian chung sống chị Tr và anh Đ có con chung tên Lý Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 26-10-2010. Cháu A đang sống cùng với chị Tr. Sau khi ly hôn chị Tr yêu cầu được nuôi dưỡng con chung đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Hiện tại chị Tr có việc làm, thu nhập hàng tháng ổn định, có đủ điều kiện kinh tế để nuôi con nên chị không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Tr trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

- Đối với bị đơn anh Lý Văn Đ:

Anh Đ đã được cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các Giấy triệu tập; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Đ đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản tường trình ý kiến, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

- Tại Biên bản xác minh ngày 05 tháng 5 năm 2021, mâu thuẫn gia đình giữa chị Tr và anh Đ như sau:

Chị Tr và anh Đ có đăng ký thường trú tại Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, còn tình trạng hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không biết.

- Tại Biên bản về việc ghi nhận ý kiến con chưa thành niên ngày 06 tháng 5 năm 2021, nguyện vọng của con chung như sau:

Cháu Lý Nguyễn Ngọc A đang sống cùng với mẹ và ông, bà ngoại tại ấp K, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, cuộc sống của cháu A ổn định. Sau khi cha, mẹ ly hôn thì cháu A có nguyện vọng được sống với mẹ, vì mẹ quan tâm, chăm sóc cháu chu đáo, lo cho cháu học tập. Còn cha thì ít khi về thăm, lâu lâu mới gọi tiền chu cấp, cha cũng thương cháu nhưng không nhiều bằng mẹ.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt các

phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Tr, cụ thể: Chị Tr được ly hôn với anh Đ; Giao con chung tên Lý Nguyễn Ngọc A (giới tính: Nữ), sinh ngày 26-10-2010 cho chị Tr trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi; Chị Tr không yêu cầu nên anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung và nợ chung thì không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền Tr khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn anh Lý Văn Đ. Anh Đ cư trú tại Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Đ vắng mặt không có lý do. Chị Tr không có ý kiến đối với sự vắng mặt của anh Đ. Kiểm sát viên đề nghị xét xử vắng mặt anh Đ theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử thấy, anh Đ đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Chị Tr, anh Đ tự nguyện tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 59, quyển số: I/10, ngày 14-4-2010. Tại thời điểm kết hôn thì chị Tr, anh Đ đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa chị Tr, anh Đ được pháp luật công nhận.

[4] Đối với yêu cầu ly hôn của chị Tr, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Tr, anh Đ là vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Thế nhưng khi phát sinh mâu thuẫn thì chị Tr, anh Đ không hàn gắn tình cảm, cũng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, từ năm 2018 chị Tr về nhà cha mẹ ruột sống, cũng từ đó vợ chồng

không còn chung sống với nhau đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập chị Tr, anh Đ tham gia phiên hòa giải, nhưng anh Đ vắng mặt nên không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy chị Tr, anh Đ đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì chị Tr yêu cầu được ly hôn với anh Đ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Theo Giấy khai sinh số: 385, quyển số: II/2010, đăng ký ngày 09-12-2010 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thì chị Tr, anh Đ có con chung tên Lý Nguyễn Ngọc A (giới tính: Nữ), sinh ngày 26-10-2010. Chị Tr yêu cầu được nuôi dưỡng con chung đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh Đ thì không có ý kiến phản đối yêu cầu này của chị Tr, Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu A hiện đang sống cùng với chị Tr, cuộc sống, việc học tập của cháu đã ổn định, đồng thời cháu A có nguyện vọng được sống cùng với chị Tr. Chị Tr có việc làm, thu nhập hàng tháng ổn định, có đủ điều kiện kinh tế để nuôi con. Để đảm bảo cuộc sống của cháu A không bị xáo trộn, cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu A thì giao cháu A cho chị Tr chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi là phù hợp. Do đó, yêu cầu về con chung của chị Tr là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 1 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi”* và Khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”*. Theo quy định này thì anh Đ có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu A được sống với chị Tr. Đồng thời, anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[7] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Tại Khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*. Hội đồng xét xử xét thấy, anh Đ là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, do chị Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[9] Như đã nhận định, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: Chị Tr là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Huyền Tr được ly hôn với anh Lý Văn Đ.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lý Nguyễn Ngọc A (giới tính: Nữ), sinh ngày 26-10-2010 cho chị Nguyễn Thị Huyền Tr trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh Lý Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị Huyền Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Huyền Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số: AA/2017/0008594, ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Chị Nguyễn Thị Huyền Tr đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành

án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thành Đạt